

BÁO CÁO

**V/v rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất rừng trong phương án
điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 05/4/2018 của Văn phòng Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của các địa phương; trong đó phải thực hiện nghiêm chỉ đạo tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về việc tăng cường quản lý và sử dụng đất rừng; đặc biệt là rừng và đất rừng tự nhiên.

Thực hiện Thông báo số 62/TB-BTNMT ngày 27/5/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát chỉ tiêu sử dụng đất rừng chưa phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định đã rà soát lại danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (2016-2020) và các công trình, dự án kêu gọi vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách có sử dụng vào đất rừng, nhằm loại bỏ một số công trình, dự án chưa xác định được nguồn vốn đầu tư có sử dụng đất rừng, đặc biệt là có sử dụng rừng tự nhiên, nhằm giảm chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng rừng, từ đó đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất rừng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng rừng Chính phủ đã phân bổ cho tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã điều chỉnh lại các chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Định đã trình Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 08/8/2017, cụ thể như sau:

I. Giải trình về rà soát các chỉ tiêu đất rừng

Sau khi phân tích, đánh giá lại tính khả thi của các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; công trình thủy điện; khai thác vật liệu xây dựng; ...UBND tỉnh Bình Định loại bỏ một số công trình, dự án không có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hoặc kêu gọi vốn đầu tư từ

nguồn vốn ngoài ngân sách nhưng có tính khả thi thấp mà sử dụng vào đất rừng, nhất là sử dụng rừng tự nhiên và chuyển sang thực hiện giai đoạn sau năm 2020.

(Cụ thể danh mục công trình loại bỏ và số liệu điều chỉnh diện tích chuyển mục đích rừng kèm theo các Phụ biểu 1, 2, 3).

Sau khi rà soát, cân đối lại các chỉ tiêu sử dụng đất rừng, tổng diện tích đất 03 loại rừng của tỉnh Bình Định bằng chỉ tiêu Chính phủ phân bổ cho tỉnh, nhưng cơ cấu loại rừng có sự điều chỉnh như sau:

- Diện tích đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu Chính phủ phân bổ 192.910 ha, tỉnh rà soát lại đến năm 2020 bố trí 187.632 ha, thấp hơn 5.278 ha do chuyển khu vực quy hoạch đất rừng phòng hộ ở Núi Bà sang phát triển đất rừng đặc dụng để tạo cảnh quan khu vực.

- Diện tích đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu Chính phủ phân bổ 27.595 ha, tỉnh rà soát lại đến năm 2020 bố trí 32.873 ha, cao hơn 5.278 ha do chuyển khu vực quy hoạch đất rừng phòng hộ ở Núi Bà sang phát triển đất rừng đặc dụng để tạo cảnh quan khu vực.

- Diện tích đất rừng sản xuất: chỉ tiêu Chính phủ phân bổ 160.323 ha, tỉnh rà soát lại đến năm 2020 bố trí 160.323 ha, bằng chỉ tiêu Chính phủ phân bổ.

* Tổng hợp kết quả rà soát các chỉ tiêu đất rừng như sau:

ĐVT: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu Chính phủ phân bổ	Chỉ tiêu tỉnh rà soát lại trình phê duyệt	So sánh với chỉ tiêu Chính phủ phân bổ
1	2	3	4 = (3-2)
Tổng số	380.828	380.828	0
1. Diện tích rừng phòng hộ	192.910	187.632	-5.278
2. Diện tích rừng đặc dụng	27.595	32.873	5.278
3. Diện tích rừng sản xuất	160.323	160.323	0

* Kết quả rà soát chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất rừng của tỉnh:

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu UBND tỉnh đã trình tại Tờ trình số 95/ TTr-UBND	Chỉ tiêu tỉnh rà soát lại, trình phê duyệt
Đất rừng phòng hộ	969	670
Đất rừng đặc dụng	108	108
Đất rừng sản xuất	3.254	2.555

Như vậy, so với Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 08/8/2017 của UBND tỉnh trình Chính phủ trước đây, UBND tỉnh đã rà soát, điều chỉnh diện tích đất rừng chưa phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ, cho phù hợp với chỉ tiêu đất rừng Chính phủ phân bổ cho tỉnh đến năm 2020 tại Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016.

II. Các chỉ tiêu sử dụng đất đề nghị Chính phủ phê duyệt

Trên cơ sở điều chỉnh lại các chỉ tiêu sử dụng đất rừng, UBND tỉnh đã cân đối, điều chỉnh lại các chỉ tiêu sử dụng các loại đất toàn tỉnh, kính trình Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ phê duyệt phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Định như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp (NN)	441.618	72,99	511.146	950	512.096	84,35
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	53.347	8,82	51.002	1.253	52.255	8,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	44.673	44.673	44.673	7,38	43.781	2.887
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	46.163	7,63		42.122	42.122	-6,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.959	5,28		30.310	30.310	4,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	150.042	24,80	192.910	-5.278	187.632	30,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	23.828	3,94	27.595	5.278	32.873	5,41
1.6	Đất rừng sản xuất	132.891	21,96	160.323	0	160.323	26,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.744	0,45	2.686	496	3.182	0,52
1.8	Đất làm muối	191	0,03	191	9	200	0,03
2	Đất phi NN	69.452	11,48	90.560	-1.288	89.272	14,70
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6.392	1,06	7.527		7.527	1,24
2.2	Đất an ninh	910	0,15	942		942	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	1.974	0,33	4.101	12	4.113	0,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	1.151	0,19		1.929	1.929	0,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				3.281	3.281	0,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	957	0,16		1.863	1.863	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	582	0,10		1.030	1.030	0,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng	16.603	2,74	24.004	3.325	27.329	4,50
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	169	0,03	459	-322	137	0,02
	- Đất cơ sở y tế	125	0,02	154	11	165	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	740	0,12	1.024	11	1.035	0,17
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	156	0,03	688	4	692	0,11
2.9	Đất có di tích, danh thắng	80	0,01	272	95	367	0,04
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	40	0,01	359	13	372	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	6.371	1,05		7.801	7.801	1,28
2.12	Đất ở tại đô thị	1.734	0,29	2.752	776	3.528	0,58
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	286	0,05		218	218	0,04
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				69	69	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	165	0,03		220	220	0,04
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5.810	0,96		5.638	5.638	0,93
3	Đất chưa sử dụng	93.988	15,53	4.914	852	5.766	0,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Đất khu kinh tế *			12.000	2.308	14.308	2,36
5	Đất đô thị *	7.060		23.995	33.153	57.148	9,41

Ghi chú: (*) Không cộng vào diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất NN chuyển sang phi NN	19.203	3.711	15.492	3.173	3.308	3.080	2.497	3.434
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	3.288	654	2.634	611	554	409	440	621
	Trong đó:								
	Đất chuyên trồng lúa nước	2.694	654	2.040	515	383	308	406	428
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.157	931	4.226	689	1.017	725	776	1.019
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.977	1.118	4.859	643	1.155	1.195	764	1.102
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.066	397	669	229	80	213	16	131

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.5	Đất rừng đặc dụng	108		108	16	10	20	62	
1.6	Đất rừng sản xuất	3.084	480	2.604	805	452	453	398	496
1.7	Đất NTTS	484	132	352	167	40	61	28	57
1.8	Đất làm muối	23		23			5	10	8
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN	34.823	25.614	9.209	1.045	2.217	1.350	1.399	3.197
	Trong đó:	0							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	259	106	153	1	19	29	38	66
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	9	9	0					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất NTTS	21	11	10					10
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất NTTS	347	16	331	104	50	50	49	78
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải	4.283	3.601	682	20	662			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	là rừng								
2.6	Đất rừng SX chuyển sang đất NN không phải là rừng	2.763	1.418	1.345	439	274	15	18	599
3	Đất phi NN không phải là đất ở chuyển sang đất ở	218	116	102	34	2	4	0	62

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	79.585	65.014	14.571	91	2.551	3.073	3.258	5.598
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	75	71	4	4				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4		4	4				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.019	2.669	350	1	11	102	6	230
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.403	3.200	203	5	107		3	88
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.446	30.786	5.660		1.156	985	1.218	2.301
1.5	Đất rừng đặc dụng	8.586	3.196	5.390		780	988	1.317	2.305
1.6	Đất rừng sản xuất	27.592	25.048	2.544		421	895	662	566
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	344	35	309	68	56	103	52	30
1.8	Đất làm muối	9	9						
2	Đất phi nông nghiệp	4.650	1.743	2.907	449	549	453	412	1.044
	Trong đó:								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Kỳ đầu (2011-2015) (*)	Kỳ cuối (2016-2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1	Đất quốc phòng	88	17	71	5		11	31	24
2.2	Đất an ninh	2	1	1	0,5		0,5		
2.3	Đất khu công nghiệp	629	335	294		217	45	32	
2.4	Đất cụm công nghiệp	190		190	17	12	22	72	67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	212	2	210	59	1	11	79	60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	48		48	9		2		37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.019	669	350	121	130	30	20	49
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.519	454	1.065	100	99	213	91	562
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7		7	4				3
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	26		26	9	2	2	3	10
2.11	Đất ở tại nông thôn	241	157	84	34	8	15	10	17
2.12	Đất ở tại đô thị	82	17	65	7	4	9	10	35
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	1	1	0,5	0,5			
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20	20						
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	32	32						
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	102	38	64	34	6	6	7	11

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định xác lập ngày 08/8/2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (*)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	512.876	509.883	509.126	508.907	509.662	512.096

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (*)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	55.422	54.812	54.193	53.686	53.115	52.255
	- Đất chuyên trồng lúa nước	48.219	47.706	47.323	47.015	46.607	46.668
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	48.081	46.986	45.592	44.533	43.259	42.122
1.3	Đất trồng cây lâu năm	35.450	34.648	34.282	32.936	31.786	30.310
1.4	Đất rừng phòng hộ	184.631	184.380	184.374	184.423	185.460	187.632
1.5	Đất rừng đặc dụng	27.488	27.472	28.345	29.313	30.568	32.873
1.6	Đất rừng sản xuất	157.380	156.135	156.681	158.032	159.206	160.323
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.791	2.889	2.956	3.047	3.121	3.182
1.8	Đất làm muối	223	223	223	218	208	200
2	Đất phi nông nghiệp	71.014	74.546	78.403	82.148	85.064	89.272
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6.380	6.764	6.946	7.315	7.455	7.527
2.2	Đất an ninh	923	943	960	934	935	942
2.3	Đất khu công nghiệp	2.071	2.071	3.595	3.745	4.113	4.113
2.4	Đất cụm công nghiệp	952	1.205	1.332	1.575	1.806	1.929
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.182	1.849	1.932	2.189	2.733	3.281
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.426	1.475	1.517	1.649	1.699	1.863

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (*)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	579	751	881	937	970	1.030
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.930	21.196	22.221	24.025	24.887	27.329
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	91	94	110	119	126	137
	- Đất cơ sở y tế	126	136	143	157	160	165
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	761	814	869	902	988	1.035
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	175	253	377	523	551	692
2.9	Đất có di tích, danh thắng	249	271	283	298	314	367
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	128	232	249	293	314	372
2.11	Đất ở tại nông thôn	7.040	7.349	7.450	7.552	7.661	7.801
2.12	Đất ở tại đô thị	2.171	2.383	2.651	2.989	3.182	3.528
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	150	165	170	202	214	218
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	58	62	69	69	70	69
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	223	224	226	226	226	220
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	5.244	5.466	5.508	5.541	5.600	5.638

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (*)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
3	Đất chưa sử dụng	23.244	22.704	19.604	16.077	12.407	5.766
4	Đất khu kinh tế	11.061	11.061	11.061	13.369	13.369	14.308
5	Đất đô thị	32.633	32.633	32.633	32.633	32.633	57.148

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét và trình Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Định để tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Chính phủ;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh: Trần Châu;
- Sở TNMT;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K13. *Be*



Trần Châu

Phụ biểu số 1

Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2020
(Kèm theo Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: ha

STT	Nội dung	Địa điểm	Tổng diện tích dự án	Đất rừng phòng hộ		Đất khác	Ghi chú
				Tổng diện tích	Rừng tự nhiên		
1	Công trình, dự án phi nông nghiệp loại bỏ đất rừng		1.212	299	254		
1.1	Các công trình, dự án phục vụ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật		572	45	0		
	Đất giao thông		0	0	0		
	Đất thủy lợi		0	0	0		
	Đất thủy điện		572	45	0		
-	Thủy điện Vĩnh Sơn 2	An Lão	572	45			
1.2	Đất phi nông nghiệp khác		640	254	254		
	Đất thương mại - dịch vụ		586	253	253		
-	Khu du lịch cây số 10	An Lão	150	2	2		
-	Khu du lịch Hồ núi Một	An Nhơn	136	25	25		
-	Khu du lịch sinh thái Hồ Thuận Ninh	Tây Sơn	30	15	15		
-	Khu du lịch Hồ núi Một	Vân Canh	26	25	25		
-	Khu du lịch	Vân Canh	394	188	188		
	Đất khai thác vật liệu xây dựng		54	1	1		
-	Đá xây dựng Mỹ Trinh	Phù Mỹ	54	1	1		
2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		360	360	0		
	Giảm, chuyển đất rừng phòng hộ sang đất trồng cây lâu năm	Hoài Ân	360	360			
TỔNG			1.572	659	254		

Phụ biểu số 2

Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng đến năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số **69** /BC-UBND ngày **12/6/2018** của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: ha

S T T	Nội dung	Địa điểm	Tổng diện tích dự án	Đất rừng đặc dụng		Đất khác	Ghi chú
				Tổng diện tích	Rừng tự nhiên		
1	Công trình, dự án phi nông nghiệp loại bỏ đất rừng		0	0	0		
2	Điều chỉnh lại diện tích đất rừng chuyển mục đích sử dụng trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp		139	60	0		
	Giảm đất rừng đặc dụng chuyển sang rừng sản xuất	Hoài Ân	139	60			
TỔNG			139	60	0		

Phụ biểu số 3

Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số 6/BC-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: ha

STT	Nội dung	Địa điểm	Tổng diện tích dự án	Đất rừng sản xuất		Đất khác	Ghi chú
				Tổng diện tích	Rừng tự nhiên		
1.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp		1.360	650	122	0	
a	Các công trình, dự án phục vụ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật		572	527	8		
	Đất năng lượng		572	527	8		
-	Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 2	An Lão	572	287	2		
-	Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 2	Vĩnh Thạnh	572	240	6		
b	Đất phi nông nghiệp khác		788	123	114		
	Đất thương mại - dịch vụ		470	56	52		
-	Khu du lịch sinh thái An Toàn	An Lão	300	43	43		
-	Khu du lịch	Vân Canh	20	3	3		
-	Khu du lịch sinh thái cây số 10	An Lão	150	10	6		
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		318	67	62		
-	Đất san lấp (100)	Vĩnh Thạnh	120	1	1		
-	Bazan trụ (46)	Vĩnh Thạnh	40	32	32		
-	Đất ở xã An Toàn	An Lão	25	4			
-	Trụ sở BQL RDD xã An Toàn	An Lão	1	1	1		
-	Khai thác chì - kẽm (138)	Tây Sơn	16	5	5		
-	Đất ở	Vân Canh	46	3	3		
-	Đất san lấp nền	An Nhơn	25	4	4		
-	Đất san lấp 53	Hoài Ân	28	2	2		
-	Đá xây dựng Granite Mỹ Trinh	Phù Mỹ	17	15	15		
1.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp		248	49	49	0	
-	Giảm, chuyển đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm	Hoài Ân	60	-60			
-	Giảm, đất rừng đặc dụng chuyển sang rừng sản xuất	An Lão	139	60			
-	Khu chăn nuôi tập trung	Vân Canh	49	49	49		
TỔNG			1.608	699	171	0	